BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 8960 /BNN-TCLN Về việc cung cấp thông tin phục vụ Đại biểu Quốc hội	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015*

Kính gửi: Văn phòng Quốc hội

Phúc đáp Văn bản số 2585/VPQH-TV ngày 22/10/2015 của Văn phòng Quốc hội về việc cung cấp thông tin phục vụ Đại biểu Quốc hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp số liệu về kết quả trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác đến ngày 20/10/2015 như sau:

1. Công tác kiểm tra, chỉ đạo

Từ đầu năm đến nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo các địa phương thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác, qua đó đánh giá được những tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai và thống nhất giải pháp thực hiện, cụ thể:

- Ban hành Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát địa phương thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, gửi các thành viên Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 (Văn bản số 04/BCĐBV&PTR ngày 27/7/2015). Đồng thời, Văn phòng Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã xây dựng đề cương nhiệm vụ kiểm tra, giám sát địa phương thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng (Văn bản số 75/VPBCĐNN ngày 26/8/2015). Đến ngày 20/9/2015, các Bộ, ngành đã tổ chức 02 đoàn công tác kiểm tra, giám sát địa phương thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng: 01 đoàn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì kiểm tra tại các tỉnh vùng Tây Bắc; 01 đoàn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì kiểm tra tại các tỉnh Tây Nguyên;

- Ngày 12/10/2015, Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 đã tổ chức Hội nghị trực tuyến với các địa phương đánh giá tình hình thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác.

2. Tổng hợp kết quả rà soát tình hình chuyển mục đích sử dụng rừng và triển khai trồng rừng thay thế

a) Rà soát tình hình chuyển mục đích sử dụng rừng phải trồng rừng thay thế

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải tại Hội nghị trực tuyến với các địa phương về công tác trồng rừng thay thế ngày 12/10/2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với các địa phương rà soát kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, kết quả như sau: Tổng diện tích phải trồng rừng thay thế: 68.209 ha, trong đó:

- Các dự án chuyển sang xây dựng công trình thủy điện: 21.621 ha;

- Các dự án chuyển sang mục đích khác: 46.587 ha, trong đó:

+ Các dự án chuyển sang mục đích kinh doanh: 20.715 ha;

+ Các dự án chuyển sang mục đích xây dựng công trình công cộng: 25.872 ha.

b) Tổng hợp kết quả triển khai trồng rừng thay thế đến ngày 20/10/2015

- Lũy kế đến ngày 20/10/2015, cả nước đã trồng rừng thay thế 21.971 ha, đạt 32% tổng diện tích phải trồng rừng thay thế, cụ thể như sau:

TT	Hạng mục	DT phải trồng sau rà soát (ha)	Kết quả thực hiện			
			Diện tích (ha)			Tỷ lệ % (so với DT phải trồng rừng thay thế)
			Tổng	Chia ra		
				Lũy kế đến 31/12/2014	Năm 2015 (đến 20/10/15)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)/(3)*100
	Tổng	**68.209**	**21.971**	**9.445**	**11.145**	**32**
1	Dự án thủy điện	21.621	10.035	3.144	6.892	46
2	Dự án khác	46.587	11.936	6.301	4.253	26
a	Dự án chuyển sang mục đích kinh doanh	20.715	7.733	4.499	2.428	37
b	Dự án chuyển sang mục đích xây dựng công trình công cộng	25.872	4.203	1.802	1.825	16

Trong đó:

+ Các địa phương tích cực triển khai trồng rừng thay thế, gồm: Lào Cai, Lai Châu, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Lâm Đồng.

+ Các địa phương phải trồng rừng thay thế với diện tích lớn, nhưng triển khai chậm, kết quả đạt thấp, gồm: Cao Bằng, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Tĩnh, Tp Đà Nẵng, Bình Thuận, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu.

(Chi tiết tại Phụ lục I).

- Tổng số tiền do các chủ dự án nộp về quỹ bảo vệ và phát triển rừng là: 323.321 triệu đồng, trong đó đã giải ngân được 62.017 triệu đồng.

3. Tình hình thực hiện trong năm 2015

a) Kế hoạch: Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá và khả năng thực hiện của các địa phương, đặc biệt là thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội, hoàn thành việc trồng rừng thay thế của các dự án thủy điện đã và đang vận hành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổng hợp kế hoạch trồng rừng thay thế năm 2015 như sau: Tổng diện tích trồng rừng thay thế 22.300 ha, trong đó: các dự án thủy điện 8.800 ha; các dự án khác 13.500 ha.

b) Kết quả thực hiện

Đến ngày 20/10/2015, đã có 27/50 địa phương có kế hoạch trồng rừng thay thế triển khai trồng rừng thay thế, với diện tích 11.145 ha, đạt 50% kế hoạch năm; ước cả năm trồng được 13.977 ha, đạt 63% kế hoạch năm, cụ thể:

- Các dự án chuyển mục đích sang xây dựng công trình thủy điện: 6.892 ha, đạt 78% kế hoạch năm; ước cả năm trồng được 8.696 ha, đạt 99% kế hoạch năm, trong đó:

+ Các địa phương tích cực triển khai trồng rừng thay thế đối với dự án thủy điện đạt kết quả cao, gồm: Lai Châu, Thanh Hóa, Nghệ An, Lâm Đồng, Gia Lai;

+ Các địa phương có dự án thủy điện phải trồng rừng thay thế với diện tích lớn, nhưng chậm triển khai, đạt kết quả thấp, gồm: Thừa Thiên Huế, Cao Bằng, Khánh Hoà, Bình Thuận, Phú Yên, Lạng Sơn, Bình Phước, Kon Tum, Quảng Nam.

- Các dự án chuyển sang mục đích khác: 4.253 ha, đạt 32% kế hoạch; ước cả năm trồng được 5.282 ha, đạt 39,1% kế hoạch năm, trong đó:

+ Các địa phương tích cực triển khai trồng rừng thay thế, gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Tuyên Quang, Cà Mau;

+ Các địa phương phải trồng rừng thay thế với diện tích lớn, nhưng chậm triển khai, đạt kết quả thấp, gồm: Phú Thọ, Hà Nam, Hà Tĩnh, Tp Đà Nẵng, Hòa Bình, Trà Vinh, Quảng Bình, Đắc Nông, Bình Định, Sóc Trăng, Bắc Kạn.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III).

4. Một số tồn tại và nguyên nhân

- Công tác chỉ đạo triển khai trồng rừng thay thế ở nhiều tỉnh chưa thực sự quyết liệt, đặc biệt là một số tỉnh có chỉ tiêu kế hoạch lớn như: Cao Bằng, Phú Thọ, Hà Tĩnh, Tp Đà Nẵng, Bình Thuận, Đăk Lăk, Đăk Nông, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Hầu hết các địa phương chưa chủ động bố trí vốn ngân sách nhà nước để trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển mục đích sang xây dựng các công trình công cộng;

- Nhiều chủ dự án không chủ động trong xây dựng phương án trồng rừng thay thế cũng như thực hiện nộp tiền để trồng rừng thay thế; có dự án đã tiến hành chuyển mục đích sử dụng rừng đã lâu (từ năm 2006, 2007), đã hoàn thành dự án đầu tư và chuyển giao cho đơn vị khác tiếp quản, thậm chí nhiều ban quản lý dự án đã giải thể, nhiều chủ đầu tư không bố trí được kinh phí để trồng rừng thay thế do trước đây không xây dựng dự toán cho dự án đầu tư. Do vậy, khó khăn trong việc đôn đốc các dự án triển khai trồng rừng thay thế;

- Một số dự án đã nộp tiền vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh nhưng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng một số tỉnh còn để vốn tồn đọng, chưa chủ động tham mưu cho UBND tỉnh trong việc quản lý, điều phối tiền thu từ các chủ dự án để triển khai kế hoạch trồng rừng thay thế;

- Một số dự án đã hoàn thành, nghiệm thu, quyết toán, Ban quản lý dự án đã giải thể; nhất là các dự án hoàn thành, chủ đầu tư đã bàn giao hoặc sang nhượng giá trị công trình cho đơn vị khác quản lý khai thác sử dụng, thì rất khó khăn trong việc quy trách nhiệm và giải quyết nguồn vốn cho trồng rừng thay thế.

5. Một số giải pháp chỉ đạo thực hiện trong thời gian tới

a) Đối với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ và triển khai trồng rừng thay thế theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoàn thành công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh:

+ Đối với các công trình thủy điện: hoàn thành công tác trồng rừng thay thế trong năm 2015;

+ Đối với các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: hoàn thành trong năm 2016.

- Đối với các dự án đã nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh: UBND các tỉnh khẩn trương chỉ đạo, giải quyết vướng mắc để trồng rừng ngay, không để tồn Quỹ.

- Kiên quyết thu hồi giấy phép, dừng hoạt động đối với những dự án không chấp hành trồng rừng thay thế.

- Tổng hợp, xây dựng, phê duyệt dự án trồng rừng thay thế đối với các dự án đã thực hiện việc chuyên mục đích sử dụng rừng trước ngày 01/7/2015 được đầu tư từ ngân sách nhà nước, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp.

b) Đối với các Bộ, ngành:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan tiếp tục đôn đốc, chỉ đạo các địa phương thực hiện nghiêm Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án trồng rừng thay thế;

- Bộ Công Thương chỉ đạo tập đoàn Điện lực Việt Nam rà soát tình hình thực hiện trồng rừng thay thế của các đơn vị trực thuộc, kiên quyết thu hồi giấy phép, dừng hoạt động đối với những dự án không chấp hành trồng rừng thay thế;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan bố trí vốn trồng rừng thay thế đối với các dự án đã thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng trước ngày 01/7/2015 được đầu tư từ ngân sách nhà nước theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại Văn bản số 5211/VPCP-KTN ngày 07/7/2015 của Văn phòng Chính phủ về việc trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính báo cáo đề nghị Chính phủ xem xét không hỗ trợ từ ngân sách Trung ương đối với những tỉnh triển khai trồng rừng thay thế đạt kết quả thấp, chậm giải ngân tiền trồng rừng thay thế của các dự án đã nộp về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

Vậy, đề nghị Văn phòng Quốc hội xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, TCLN.<08>

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Hà Công Tuấn

Phụ lục I

KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ DIỆN TÍCH RỪNG CHUYỂN SANG MỤC ĐÍCH KHÁC (đến ngày 20/10/2015)

(Kèm theo Văn bản số 8960/BNN-TCLN ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Bộ, ngành, địa phương	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)				Đã trồng rừng thay thế (ha)												Ước thực hiện năm 2015 (ha)				Nhiệm vụ còn lại (ha)			
										Lũy kế đến 31/12/2014				Kết quả thực hiện năm 2015 (đến 20/10/2015)											
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra		
			Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG	**68.209**	**21.621**	**20.715**	**25.872**	**20.589**	**10.035**	**6.926**	**3.628**	**9.445**	**3.144**	**4.499**	**1.802**	**11.145**	**6.892**	**2.428**	**1.825**	**13.977**	**8.696**	**2.983**	**2.299**	**46.091**	**10.035**	**14.009**	**22.046**
A	**Các Bộ, Ngành**	**3.084**	-	-	**3.084**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.084**	-	-	**3.084**
	Bộ Quốc phòng	3.084	-	-	3.084	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.084	-	-	3.084
B	**Địa phương**	**65.124**	**21.621**	**20.715**	**22.788**	**20.589**	**10.035**	**6.926**	**3.628**	**9.445**	**3.144**	**4.499**	**1.802**	**11.145**	**6.892**	**2.428**	**1.825**	**13.977**	**8.696**	**2.983**	**2.299**	**43.006**	**10.035**	**14.009**	**18.962**
	TDMN phía Bắc	**14.995**	**5.760**	**7.324**	**1.910**	**5.869**	**2.223**	**3.403**	**243**	**3.071**	**500**	**2.466**	**105**	**2.799**	**1.723**	**937**	**138**	**3.210**	**1.815**	**1.192**	**202**	**8.752**	**3.445**	**3.704**	**1.603**
1	Hà Giang	1.348	821	527	-	375	98	277	-	233	7	226	-	142	92	50	-	157	107	50	-	958	708	250	-
2	Tuyên Quang	380	64	203	113	187	38	36	113	76	38	36	2	111	-	-	111	111	-	-	111	193	27	166	-
3	Cao Bằng	901	23	707	172	4	-	4	-	-	-	-	-	4	-	4	-	27	23	4	-	879	-	707	172
4	Lạng Sơn	682	236	139	308	50	50	-	-	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	632	186	139	308
5	Lào Cai	1.123	340	618	164	837	329	407	100	742	287	355	100	94	42	52	-	381	53	264	64	0	-	-	0
6	Yên Bái	1.919	228	1.368	323	580	80	500	-	-	-	-	-	580	80	500	-	623	123	500	-	1.296	105	868	323
7	Thái Nguyên	136	-	134	2	32	-	30	2	-	-	-	-	32	-	30	2	32	-	30	2	97	-	97,2	0,05
8	Bắc Kạn	263	30	217	17	28	8	20	-	28	8	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235	22	197	17
9	Phú Thọ	932	-	515	417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	40	-	932	-	515	417
10	Bắc Giang	61	-	61	-	28	-	28,38	-	16	-	16	-	13	-	13	-	13	-	13	-	33	-	33	-
11	Quảng Ninh	2.189	-	2.189	-	2.043	-	2.043	-	1.755	-	1.755	-	288	-	288	-	288	-	288	-	145	-	145	-
12	Hoà Bình	445	11	415	19	35	-	33	2	35	-	33	2	-	-	-	-	-	-	-	-	410	11	382	17
13	Sơn La	1.861	1.311	226	325	124	103	21	-	119	98	21	-	5	5	-	-	8	5	3	-	1.734	1.208	202	325
14	Điện Biên	327	271	6	51	43	13	4	26	17	13	4	-	26	-	-	26	26	-	-	26	284	257	2	25
15	Lai Châu	2.426	2.426	-	-	1.504	1.504	-	-	-	-	-	-	1.504	1.504	-	-	1.504	1.504	-	-	922	922	-	-
	Đồng bằng sông Hồng	**1.165**	-	**535**	**630**	**101**	-	**11**	**91**	**89**	-	**2**	**87**	**12**	-	**9**	**4**	**165**	-	**9**	**155**	**912**	-	**524**	**388**
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Hải Phòng	138	-	93	45	4	-	-	4	-	-	-	-	4	-	-	4	4	-	-	4	135	-	93	42
18	Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Bộ, ngành, địa phương	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)				Đã trồng rừng thay thế (ha)												Ước thực hiện năm 2015 (ha)				Nhiệm vụ còn lại (ha)			
										Lũy kế đến 31/12/2014				Kết quả thực hiện năm 2015 (đến 20/10/2015)											
											Chia ra				Chia ra										
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng	Tổng	Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng	Tổng	Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng	Tổng	Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng
			Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
19	Vĩnh Phúc	463	-	110	353	57	-	-	57	57	-	-	57	-	-	-	-	153	-	1	152	254	-	109	145
20	Bắc Ninh	11	-	11	-	11	-	11	-	2	-	2	-	9	-	9	-	9	-	9	-	-	-	-	-
21	Hà Nam	54	-	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55	-	55	-
22	Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Ninh Bình	497	-	267	230	28	-	-	28	28	-	-	28	-	-	-	-	-	-	-	-	469	-	267	202
24	Thái Bình	2	-	-	2	2	-	-	2	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trung bộ	**10.069**	**5.068**	**2.500**	**2.501**	**6.630**	**4.136**	**1.880**	**615**	**1.700**	**892**	**808**	**-**	**4.929**	**3.243**	**1.072**	**615**	**5.495**	**3.659**	**1.188**	**648**	**3.997**	**703**	**1.205**	**2.089**
25	Thanh Hoá	2.072	1.464	229	379	3.194	1.650	930	615	-	-	-	-	3.194	1.650	930	615	3.194	1.650	930	615	-	-	-	-
26	Nghệ An	3.586	2.113	898	575	2.255	2.113	142	-	520	520	-	-	1.735	1.593	142	-	1.735	1.593	142	-	1.331	-	756	575
27	Hà Tĩnh	1.423	284	440	699	208	202	6	-	208	202	6	-	-	-	-	-	180	82	98	-	1.035	-	336	699
28	Quảng Bình	828	-	31	797	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	828	-	31	797
29	Quảng Trị	640	277	363	-	280	-	280	-	280	-	280	-	-	-	-	-	227	227	-	-	132	50	83	-
30	Thừa Thiên Huế	1.522	931	539	52	692	170	522	-	692	170	522	-	-	-	-	-	158	107	18	33	672	653	-	18
	Nam Trung bộ	**7.396**	**2.410**	**3.606**	**1.380**	**1.868**	**893**	**774**	**201**	**1.676**	**893**	**710**	**73**	**192**	**-**	**64**	**128**	**1.455**	**1.083**	**205**	**167**	**4.297**	**434**	**2.723**	**1.140**
31	TP. Đà Nẵng	750	-	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750	-	750	-
32	Quảng Nam	1.652	1.408	54	189	837	783	54	-	837	783	54	-	-	-	-	-	625	625	-	-	189	-	-	189
33	Quảng Ngãi	103	91	-	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	91	-	-	13	-	-	13
34	Bình Định	1.529	90	1.438	2	504	61	443	-	504	61	443	-	-	-	-	-	118	29	88	1	938	-	938	1
35	Phú Yên	909	270	432	206	40	40	-	-	40	40	-	-	-	-	-	-	212	177	32	4	657	54	401	203
36	Khánh Hoà	358	275	-	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	162	162	-	-	196	114	-	83
37	Ninh Thuận	430	42	310	78	253	9	176	68	253	9	176	68	-	-	-	-	-	-	-	-	177	33	134	10
38	Bình Thuận	1.665	234	622	809	234	-	101	133	42	-	37	5	192	-	64	128	247	-	84	162	1.376	234	501	642
	Tây Nguyên	**21.248**	**8.228**	**921**	**12.099**	**5.427**	**2.778**	**336**	**2.313**	**2.445**	**853**	**66**	**1.527**	**2.982**	**1.926**	**271**	**786**	**3.292**	**2.138**	**213**	**941**	**15.581**	**5.304**	**645**	**9.632**
39	Đắk Lắc	2.253	264	287	1.703	367	260	107	-	191	191	-	-	176	69	107	-	248	140	108	-	1.882	-	179	1.703
40	Đắk Nông	8.023	3.535	36	4.452	437	433	4	-	41	37	4	-	396	396	-	-	479	479	-	-	7.506	3.019	35	4.452
41	Gia Lai	4.531	700	197	3.633	940	589	105	246	-	-	-	-	940	589	105	246	1.045	648	105	292	3.485	53	92	3.341
42	Kon Tum	2.146	745	255	1.147	1.389	486	-	903	849	486	-	363	540	-	-	540	649	-	-	649	649	259	255	136

STT	Bộ, ngành, địa phương	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)				Đã trồng rừng thay thế (ha)												Ước thực hiện năm 2015 (ha)				Nhiệm vụ còn lại (ha)			
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Lũy kế đến 31/12/2014				Kết quả thực hiện năm 2015 (đến 20/10/2015)				Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra		
										Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra										
			Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
43	Lâm Đồng	4.295	2.984	147	1.165	2.294	1.010	120	1.165	1.365	139	62	1.165	929	871	58	-	871	871	-	-	2.059	1.974	85	-
	Đông Nam bộ	**7.786**	**149**	**3.892**	**3.745**	**154**	**-**	**69**	**86**	**40**	**-**	**30**	**10**	**114**	**-**	**39**	**75**	**135**	**-**	**39**	**96**	**7.652**	**149**	**3.825**	**3.678**
44	TP.HCM	24	-	-	24	10	-	-	10	10	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	14	-	-	14
45	Đồng Nai	265	-	265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	265	-	265	-
46	Bình Dương	8	-	8	-	8	-	8	-	-	-	-	-	7,8	-	7,8	-	7,8	-	7,8	-	0,6	-	0,6	-
47	Bình Phước	1.793	149	98	1.546	70	-	10	60	-	-	-	-	70	-	10	60	80	-	10	70	1.713	149	88	1.476
48	Tây Ninh	204	-	136	69	51	-	51	-	30	-	30	-	21	-	21	-	21	-	21	-	154	-	86	69
49	Bà Rịa - VT	5.492	-	3.386	2.106	15	-	-	15	-	-	-	-	15	-	-	15	26	-	-	26	5.505	-	3.386	2.120
	Đồng bằng sông Cửu Long	**2.465**	**6**	**1.936**	**522**	**540**	**6**	**453**	**80**	**423**	**6**	**417**	**-**	**116**	**-**	**36**	**80**	**226**	**-**	**137**	**89**	**1.815**	**-**	**1.382**	**433**
50	Long An	459	-	459	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	459	-	459	-
51	Tiền Giang	417	-	417	-	417	-	417	-	417	-	417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Bến Tre	7	-	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	7
53	Trà Vinh	62	-	62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62	-	62	-
54	Sóc Trăng	923	-	805	118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	923	-	805	118
55	An Giang	58	-	8	49	6	-	-	6	-	-	-	-	6	-	-	6	7	-	1	6	50	-	7	43
56	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Đồng Tháp	205	-	149	56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	105	-	49	56
58	Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Bạc Liêu	6	6	-	-	6	6	-	-	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Cà Mau	329	-	36	293	110	-	36	74	-	-	-	-	110	-	36	74	119	-	36	83	210	-	-	210

Phụ lục II

KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM 2015 (đến ngày 20/10/2015)

(Kèm theo Văn bản số 8960/BNN-TCLN ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Địa phương	KH TRTT năm 2015 (ha)			Kết quả thực hiện 10 tháng đầu năm 2015						Ước thực hiện năm 2015					
		Tổng	Trong đó		Tổng		Trong đó				Tổng		Trong đó			
			Các dự án thủy điện	Các dự án khác			Các dự án thủy điện		Các dự án khác				Các dự án thủy điện		Các dự án khác	
					DT (ha)	%KH	DT (ha)	% KH	DT (ha)	% KH	DT (ha)	% KH	DT (ha)	% KH	DT (ha)	% KH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	**22.300**	**8.800**	**13.500**	**11.145**	**50**	**6.892**	**78**	**4.253**	**32**	**13.977**	**62,7**	**8.696**	**99**	**5.282**	**39,1**
	MN phía Bắc	**5.450**	**2.643**	**2.807**	**2.799**	**51**	**1.723**	**65**	**1.076**	**38**	**3.210**	**58,9**	**1.815**	**69**	**1.394**	**49,7**
1	Hà Giang	440	385	55	142	32	92	24	50	92	157	35,7	107	28	50	91,5
2	Tuyên Quang	150		150	111	74	-		111	74	111	73,8	-	-	111	73,8
3	Cao Bằng	1.007	707	300	4	0	-	-	4	1	27	2,7	23	3	4	1,4
4	Lạng Sơn	336	186	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	67	67		94	141	42	63	52		381	568,0	53	79	328	-
6	Yên Bái	642	142	500	580	90	80	56	500	100	623	97,1	123	87	500	100,0
7	Thái Nguyên	300		300	32	11	-		32	11	32	10,7	-	-	32	10,7
8	Bắc Kạn	296	6	290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phú Thọ	276	16	260	-	-	-	-	-	-	40	14,5	-	-	40	15,4
10	Bắc Giang	38		38	13	33	-		13	33	13	33,1	-	-	13	33,1
11	Quảng Ninh	-			288		-		288		288	-	-	-	288	-
12	Hoà Bình	533	33	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sơn La	331	101	230	5	2	5	5	-	-	8	2,4	5	5	3	1,3
14	Điện Biên	34		34	26	75	-		26	75	26	75,5	-	-	26	75,5
15	Lai Châu	1.000	1.000		1.504	150	1.504	150	-		1.504	150,4	1.504	150	-	-
I	**ĐB Bắc Bộ**	**901**	**-**	**901**	**12**	**1**	**-**	**-**	**12**	**850**	**165**	**18,3**	**-**	**-**	**165**	**18,3**
16	Hà Nội	-			-		-		-		-	-	-	-	-	-
17	Hải Phòng	-			4		-		4		4	-	-	-	4	-
18	Hải Dương	-			-		-		-		-	-	-	-	-	-
19	Vĩnh Phúc	200		200	-	-	-		-	-	153	76,4	-	-	153	76,4
20	Bắc Ninh	1		1	9	850	-		9	850	9	850,0	-	-	9	850,0
21	Hà Nam	500		500	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
22	Nam Định	-			-		-		-		-	-	-	-	-	-
23	Ninh Bình	200		200	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	-			-		-		-		-	-	-	-	-	-
II	**Bắc Trung Bộ**	**5.097**	**2.647**	**2.450**	**4.929**	**97**	**3.243**	**123**	**1.686**	**69**	**5.495**	**107,8**	**3.659**	**138**	**1.836**	**74,9**
25	Thanh Hoá	1.162	662	500	3.194	275	1.650	249	1.545	309	3.194	274,9	1.650	249	1.545	308,9
26	Nghệ An	1.700	1.000	700	1.735	102	1.593	159	142	20	1.735	102,1	1.593	159	142	20,2
27	Hà Tĩnh	575	75	500	-	-	-	-	-	-	180	31,3	82	109	98	19,6
28	Quảng Bình	500		500	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
29	Quảng Trị	151	51	100	-	-	-	-	-	-	227	150,3	227	445	-	-
30	T.Thiên Huế	1.009	859	150	-	-	-	-	-	-	158	15,7	107	12	51	34,2
V	**Duyên hải MT**	**2.864**	**991**	**1.873**	**192**	**7**	**-**	**-**	**192**	**10**	**1.455**	**50,8**	**1.083**	**109**	**371**	**19,8**
31	TP. Đà Nẵng	600		600	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
32	Quảng Nam	358	158	200	-	-	-	-	-	-	625	174,6	625	396	-	-
33	Quảng Ngãi	84	71	13	-	-	-	-	-	-	91	108,1	91	128	-	-
34	Bình Định	500		500	-	-	-		-	-	118	23,7	29	-	89	17,9
35	Phú Yên	239	239		-	-	-	-	-		212	88,8	177	74	36	-
36	Khánh Hoà	275	275		-	-	-	-	-		162	58,8	162	59	-	-
37	Ninh Thuận	100		100	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bình Thuận	708	248	460	192	27,2	-	-	192	42	247	34,8	-	-	247	53,6
V	**Tây Nguyên**	**4.426**	**2.336**	**2.090**	**2.982**	**67**	**1.926**	**82**	**1.056**	**51**	**3.292**	**74,4**	**2.138**	**92**	**1.154**	**55,2**
39	Đắk Lắc	586	86	500	176	30	69	80	107	21	248	42,3	140	163	108	21,6
40	Đăk Nông	1.500	1.000	500	396	26	396	40	-	-	479	32,0	479	48	-	-
41	Gia Lai	1.167	667	500	940	81	589	88	351	70	1.045	89,6	648	97	398	79,5
42	Kon Tum	682	182	500	540	79	-	-	540	108	649	95,1	-	-	649	129,7
43	Lâm Đồng	491	401	90	929	189	871	217	58	64	871	177,4	871	217	-	-
I	**Đông Nam Bộ**	**2.348**	**184**	**2.164**	**114**	**5**	**-**	**-**	**114**	**5**	**135**	**5,8**	**-**	**-**	**135**	**6,2**
44	TP.HCM	100		100	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
45	Đồng Nai	50		50	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KH TRTT năm 2015 (ha)			Kết quả thực hiện 10 tháng đầu năm 2015						Ước thực hiện năm 2015					
		Tổng	Trong đó		Tổng		Trong đó				Tổng		Trong đó			
			Các dự án thủy điện	Các dự án khác			Các dự án thủy điện		Các dự án khác				Các dự án thủy điện		Các dự án khác	
					DT (ha)	%KH	DT (ha)	% KH	DT (ha)	% KH	DT (ha)	% KH	DT (ha)	% KH	DT (ha)	% KH
46	Bình Dương	14		14	8	55	-		8	55	8	55,4	-	-	8	55,4
47	Bình Phước	684	184	500	70	10	-	-	70	14	80	11,7	-	-	80	16,0
48	Tây Ninh	500		500	21	4	-		21	4	21	4,2	-	-	21	4,2
49	Bà Rịa - VT	1.000		1.000	15	2	-		15	2	26	2,6	-	-	26	2,6
VII	**Tây Nam Bộ**	**1.214**	**-**	**1.214**	**116**	**10**	**-**		**116**	**10**	**226**	**18,6**	**-**	**-**	**226**	**18,6**
50	Long An	200		200	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
51	Tiền Giang	-			-		-		-		-	-	-	-	-	-
52	Bến Tre	7		7	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
53	Trà Vinh	400		400	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
54	Sóc Trăng	323		323	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
55	An Giang	84		84	6	8	-		6	8	7	8,8	-	-	7	8,8
57	Đồng Tháp	100		100	-	-	-		-	-	100	100,0	-	-	100	100,0
59	Bạc Liêu	-			-		-		-		-	-	-	-	-	-
56	Hậu Giang	-			-		-		-		-	-	-	-	-	-
58	Kiên Giang	-			-		-		-		-	-	-	-	-	-
60	Cà Mau	100		100	110	110	-		110	110	119	119,0	-	-	119	119,0

Phụ lục III

KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ CÁC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG XÂY DỰNG THỦY ĐIỆN

(Kèm theo Văn bản số 8960/BNN-TCLN ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							Ghi chú
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 10/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
	TỔNG	**21.396**	**3.144**	**4.090**	**20.056**	**16.758**	**6.892**	**9.544**	**5.462**	**227.098**	**49.093**	**8.469**	**10.037**	
	Miền núi phía Bắc	**5.760**	**500**	**531**	**1.069**	**3.874**	**1.723**	**3.563**	**1.245**	**60.774**	**5.357**	**1.815**	**3.445**	
1	**Hà Giang**	**821,2**	**6,5**	**160,3**	**-**	**814,7**	**91,6**	**167,6**	**-**	**9.080,3**	**-**	**106,8**	**707,8**	BC 384 ngày 17/9
1	XD công trình thủy điện Tuyên Quang	540,7				541				9.080,3			541	
2	Cty CP thủy điên Thái An	68,2		68		68	68,2	68				68	-	
3	Cty CP Thủy điện Sông Bạc	30,8		16		31	15,6	16				30,81	-	
4	Cty CP TĐ Nậm Mu - TĐ Nậm Ngần	75,1				75							75	
5	Cty CP thủy điện Suối sửu	5,2				5							5	
6	Cty CP thủy điện Sông chảy 5, giai đoạn 2	6,98				7							7	Sở NN và PTNT đã trình UBND tỉnh điều chỉnh KH, giảm 2,32 ha từ 9,3 xuống 6,98 ha
7	Cty CP thủy điện Bát Đại Sơn	3,9				4							4	
8	Thuỷ điện Nậm An	7,8				8	7,8	8				8	-	
9	Thuỷ điện Sông chảy 5	6,5	7	7		-							-	
10	XD công trình thủy điện Thuận Hòa (khu nhà máy)	12,9		13		13		13				-	13	
11	XD công trình thủy điện Thuận Hòa (khu lòng hồ)	7,1		7		7		7				-	7	
12	Thủy điện Bắc Mê	6,0				6		6				-	6	
13	Thủy điện Nậm Mạ 1	50,0		50		50		50				-	50	

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							Ghi chú
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 10/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
2	**Tuyên Quang**	**64,49**	**37,57**	-	-	**27**	-	-	-	-	-	-	**27**	BC 2097 ngày 15/9
15	Mở rộng tổng mặt bằng xây dựng công trình Nhà máy thủy điện Chiêm Hóa, tỉnh T.Quang	16	16			-							-	
16	Xây dựng Nhà máy thủy điện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	21,6	22			-							-	
17	Xây dựng mặt bằng công trình nhà máy thuỷ điện Yên Sơn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	26,9				27							27	Chủ đầu tư cam kết với UBND tỉnh nộp tiền vào Quỹ BV&PTR tỉnh, nhưng đến nay chưa thực hiện).
3	**Cao Bằng**	**22,6**	-	-	-	**23**	-	-	-	-	-	**23**	-	BC 962 ngày 18/9
18	03 dự án (năm 2006, 2007, 2008)	-				-							-	Đã có quyết định phê duyệt nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc đang tạm dừng triển khai và chưa tá động đến đất lâ nghiệp. Đề nghị không phải trồ lại rừng
19	Nhà máy thủy điện Thân Giáp (Trùng Khánh)	22,63				23						23	-	Đã phê duyệt phương án trồi rừng thay thế; gian thực hiện trồng rừng tha từ năm 2015-2
20	Nhà máy thủy điện Nà Tầu [illegible] ng U[illegible]	-				-							-	

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 20/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Ghi chú
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
21	Nhà máy thủy điện Hoa Thám (Nguyên Bình)	-				-							-	Tạm dừng đầu tư, chưa tác động đến đất lâm nghiệp. Đ nghị không phải trồng lại rừng
4	**Lạng Sơn**	**235,9**	**50**	**-**	**-**	**186**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**186**	BC 217 ngày 16/9
22	- Thủy điện Bắc Giang, xã Quý Hòa	158,9				159							159	
20	- Thủy điện Thác Xăng	60	35			25							25	
21	- Thủy điện Bắc Khê I	17	15			2							2	
5	**Lào Cai**	**340**	**287**	**5**	**-**	**47**	**42,3**	**53**	**6**	**331**	**-**	**53**	**-**	BC 539 ngày 21/9/2015
22	Thủy điện Seo Choong Hô	64	64			-							-	
23	Thủy điện Nậm Toong	21	21			-							-	
24	Thủy điện Sử Pán 2	12	12			-							-	
25	Thủy điện Nậm Tha 5	9	9			-							-	
26	Thủy điện Nậm Xây Luông 5	7	7			-							-	
27	Thủy điện Tu	1	1			-							-	
28	Thủy điện Nậm Xây, Nọi 2	11	11			-							-	
29	Thủy điện Nậm Mu	11	11			-							-	
30	Thủy điện Suối Chăn 2	48	48			-							-	
31	Thủy điện Nậm Tha 4	13	13			-							-	
32	Thủy điện Nậm Xây Noi 2	13	13			-							-	
33	Thủy điện Suối Chát	4	4			-							-	
34	Thủy điện Tà Lạt	6	6			-							-	
35	Thủy điện Na Le	66	66			-							-	
36	Thủy điện Nậm Phàng	1	1			-							-	
37	Thủy điện Nậm Tha 3	20,3				20,3	20,3	20,3				20,3	-	
38	Thủy điện Nậm Tha 4, Nậm Tha 5	22				22	22,0	22,0	-	-	-	22,0	-	chuyển đổi MĐSDR năm 2014

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							Ghi chú
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 20/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
39	Dự án xây dựng Thủy điện Suối Chút 1 và 2, xã Làng Giang và Dường Quỳ, Văn Bàn	5,0		5,0		5,0		5,0				5	-	Đề nghị Thu hồi giấy phép (PA phê duyệt ngày 28/7/2014; chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế tháng 7/2014; nhưng đến nay chưa trồng)
40	Dự án xây dựng thủy điện Ngòi Phát, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	5,7						5,7	5,7	330,8		5,7	-	
6	**Yên Bái**	**228,3**	-	**183,1**	**120,8**	**228,3**	**79,6**	-	-	-	-	**123,2**	**105,1**	Gửi mail ngày 21.9
41	Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Làng Bằng, xã Xuân Tầm, huyện Văn Yên	9,3		9		9						9	-	
42	Công trình Thủy điện Khao Mang và Khao Mang Thượng huyện Mù Cang Chải	34,3		34		34						34	-	
43	Cụm công trình Thủy điện xã Chế Tạo, huyện Mù Cang Chải	88,4		88		88							88	
44	Công trình Thủy điện Văn Chấn, huyện Văn Chấn	2,3		2	121	2	2					2	-	
45	Dự án Thủy điện Ngòi Hút II	48,8		49		49	49					49	-	
46	Dự án Thủy điện Ngòi Hút IIA	16,68				16,7							16,7	
47	Công trình Thủy lợi Nậm Mở khu tái định cư Mường Kim - Tà Mung huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	28,5				29	29					29	-	
7	**Thái Nguyên**	-	-	-	-	-								VB 1168 ngày 16/9

	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 20/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Ghi chú
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
8	**Bắc Kạn**	**29,5**	**8,0**	-	-	***21,5***	-	-	-	-	-	-	***21,5***	Gửi mail ngày 16.9
48	Nhà máy thủy điện Tà Làng, Đồng Phúc	14,7	8			6,7							7	
49	Nhà náy thủy điện Thượng Ân, xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn , tỉnh Bắc kạn	12,8				12,8							13	
50	Nhà máy thủy điện Nặm Cắt, xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	2,02				2,0							2	
9	**Phú Thọ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	BC 401/BC-SNN-LN, 18/9/2015
51	Nhà máy thủy điện - Cty CP Toàn Thắng	-				-		-					-	Dự án được phê duyệt nhưng không triển khai XD nhà máy
10	**Bắc Giang**	-	-	-	-	-								BC 273 ngày 16/9
11	**Quảng Ninh**	-	-	-	-	-								CV2505 ngày 15/9
12	**Hoà Bình**	**10,60**	-	-	-	**10,60**	-	-	-	-	-	-	**10,60**	Báo cáo 1125 ngày 21/9
52	Nhà máy thuỷ điện So lo - Xã Phúc Sạn, huyện Mai Châu	-				-							-	Đang hoạt động, diện tích rừng không bị tác động
53	Nhà máy thuỷ điện Vạn Mai - Cty TNHH Văn Hồng - Xã Vạn Mai, huyện Mai Châu	0,40				0,40							0,40	

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							Ghi chú
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 20/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
54	Nhà máy thuỷ điện Suối Nhạp A - Xã Đồng Chum, Đồng Ruộng, huyện Đà Bắc	6,40				6,40							6,40	
55	Nhà máy thuỷ điện Định cư - Xã Định Cư, huyện Lạc Sơn	-				-							-	
56	Nhà máy thuỷ điện Suối Tráng - Xã Bắc Phong, huyện Cao Phong	3,80				3,80							3,80	
13	**Sơn La**	**1.310,6**	**97,8**	**16,8**	**948,2**	**90,0**	**5,0**	**824,3**	**479,5**	**30.123,7**	**-**	**5,0**	**1.207,9**	BC 342 ngày 15/9
57	Thuỷ điện Nậm Pia	30,04	30,04			-							-	
58	Thuỷ điện Nậm Chanh	16,62				17							17	
59	Thuỷ điện Nậm Sọi	6,73				7							7	
60	Thuỷ điện Nậm Công	1,48				1							1	
61	Thuỷ điện Pá Chiến	4,97				5							5	
62	Thuỷ điện Chiềng Công 1 + 2	23,29	23,29			-							-	
63	Thuỷ điện Nậm La	15,63				16	5,00					5,00	10,63	Chưa sử dụng đến diện tích rừng
64	Thuỷ điện Nậm Trai 3	5,15				5							5,15	
65	Thuỷ điện Tà Cọ	7,41	7,41			-							-	
66	Thuỷ điện Nậm Khốt	9,18				9							9,18	đang XD PA
67	Thuỷ điện Nậm Bú	13,39				13							13,39	
68	Thủy điện Suối Lừm 1	14,07	14,07			-							-	
69	Thủy điện Suối Lừm 3	4,85	4,85			-							-	
70	Thuỷ điện Nậm Xá	13,09	13,09			-							-	
71	Thuỷ điện Nậm Hồng	3,80	3,80			-							-	
72	Thuỷ điện Sập Việt	1,20	1,20			-							-	
73	Thủy điện Xím Vàng 2 (chuyển MĐSDR năm 2014)	3,40		3		3							3,40	CT thuỷ điện chưa vận hành
74	Thuỷ điện Trung Sơn (chuyển MĐSDR năm 2014)	13,44		13	948	13							13,44	
75	Thủy điện To Buông	7,79						7,79	7,79	509,12			7,79	Bổ sung
3	y điện Sập Việt	15,93						15,93	15,93	1.065,70			15,93	Bổ sung
7	y điện Sơ Vin	2,68						2,68	2,68	173,11			2,68	Bổ sung
8	y điện Nậm Giôn	2,99						2,99	2,99	193,24			2,99	Bổ sung

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							Ghi chú
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 20/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
79	Thủy điện Trung Sơn - (Đợt 2) Vùng cốt ngập	173,57						173,57	77,34	5.009,94			173,57	Bổ sung
80	Thủy điện Huội Quảng	24,56						24,56	14,74	944,03			24,56	Bổ sung
81	Mặt bằng công trình Thủy điện Sơn La	298,63											298,63	Bổ sung
82	Vùng ngập Thủy điện Sơn La	596,74						596,74	358,04	22.228,56			596,74	Bổ sung
14	**Điện Biên**	**270,6**	**13,2**	**13,2**	-	-	-	**257,4**	-	-	-	-	**257,4**	
83	Thủy điện Nậm Mức	13,2	13,2	13,2									-	
84	Dự án Thủy điện Sơn La	235,3						235,3					235,3	Nộp tiền vào quỹ BVPTR (đợt 1, 20/9/2015: 4.242 tr.đ; đợt 2: 9,572 tr.đ)
85	Dự án Thủy điện Lai Châu	22,1						22,1					22,1	Phương án duyệt sau TR 2015, hạn 22/10/2015 nộp tiền vào quỹ tỉnh để thực hiện TR năm 2016
15	**Lai Châu**	**2.426,3**	-	**152,4**	-	**2.426,3**	**1.504,4**	**2.260,4**	**759,4**	**21.238,8**	**5.356,7**	**1.504,4**	**922,0**	BC 489 ngày 17/9
86	Dự án thủy điện Sơn La	385,3				385	385	385	385	10.623	3.507	385	-	
87	Dự án thủy điện Bản Chát	330				330	330	330	330	9.088	1.400	330	-	
88	Dự án thủy điện Lai Châu	1.514				1.514	772	1.513		-	450	772	742	
89	Dự án thủy điện Huội Quảng	120,59		120,6		121							121	Chủ đầu tư đang đề xuất nộp tiền về quỹ BV&PTR tỉnh
90	Dự án thủy điện Nậm Na 1	12,34				12	-	-	12	-	-	-	12	
91	Dự án thủy điện Nậm Na 2	17,52		17,5		18	18		18	834		18	-	
92	Dự án thủy điện Nậm Na 3	32,30				32	-	32		-	-	-	32	
93	Dự án thủy điện Nậm Nghẹ	12,76		12,8		13	-		13	616	-	-	13	
87	DA thủy điện Nậm Mở 3	1,50	-	1,5	-	1,5	-		1,5	77,7	-	-	2	

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							Ghi chú
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 10/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
	Bắc Trung Bộ	**4.843**	**892**	**1.231**	**6.897**	**3.774**	**3.243**	**2.791**	**2.698**	**50.005**	**37.749**	**3.432**	**704**	
17	**Thanh Hoá**	**1.464,1**	**-**	**1.231,4**	**1.404,7**	**1.231,4**	**1.650,0**	**232,7**	**896,5**	**22.575,2**	**23.978,7**	**1.650,0**	**-**	**BC 2471 ngày 16/9**
94	Dự án thủy điện Cẩm Thủy 1	36,9					36,9	36,9	18,0	460,0	460,0	36,9	0,0	Các dự án đang xây dựng, chưa hoạt động
95	Dự án thủy điện Trung Sơn	1.179,4		1.179,4		1.179,4	1.260,0		726,0	19.766,7	19.766,7	1.260,0	0,0	
96	Dự án thủy điện Bá Thước 2	34,3		34,3	926,0	34,3	34,3		34,3		926,0	34,3	0,0	
97	Dự án thủy điện Hồi Xuân	190,3					295,6	190,3	95,0	2.200,0	2.200,0	295,6	0,0	
98	Dự án thủy điện Bá Thước 1	17,7		17,7	478,7	17,7	17,7		17,7		478,0	17,7	0,0	
99	Dự án thủy điện Dốc Cáy	5,5					5,5	5,5	5,5	148,5	148,0	5,5	0,0	
18	**Nghệ An**	**2.113**	**520**	**-**	**1.069**	**1.593**	**1.593**	**2.474**	**1.790**	**26.856**	**13.770**	**1.593**	**-**	**Email**
100	Công ty CP thủy điện Bản Vẽ	3			567	3							3	
101	Cty CP thủy điện Hủa Na	1.433				1.433			1.433	21.496,77			1.433	
102	Cty CP phát triển điện lực VN	166			203	166							166	
103	Nhà máy thủy điện Bản Cốc	0				0							0	Các dự án đã hoàn thành chuyển đổi, đang hoạt động
104	Cty CP Za Hưng	43				43			25	372,60			43	
105	Công ty CP TCT phát triển năng lượng Nghệ An	15				15							15	
106	BQLDA thủy điện II (Tập đoàn Điện lực VN)	20				20							20	
107	Cty CP thủy điện Sông Nậm Cắn	3			38	3			11	163,68			3	
108	Cty TNHH Prime Quế Phong	4				4			4	66,45			4	
109	Cty CP Thủy điện Quế Phong	0,28				0							0	
110	Cty TNHH năng lượng Sovico Nghệ An	48				48							48	Các dự án đã

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							Ghi chú
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 20/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
111	Cty CP đầu tư và XD MCK	19				19							19	Các dự án đã chuyển đổi nhưng chưa hoàn thành
112	Cty CP phát triển năng lượng Sơn Vũ	25				25							25	
113	Cty CP năng lượng AGRITA Nghệ Tĩnh	0,4			6	0							0	
114	Cty TNHH Prime Quế Phong	17,0			255	17							17	
115	Công ty CP thuỷ điện Quế Phong	0,6				1			0,56144	8,422			1	
116	Công ty CP thuỷ điện Sông Nậm Cắn	10,9				11			10,9119	163,68			11	
	Công ty CP thuỷ điện Hủa Na	216,3				216			216,32	3.244,80			216	
	Công ty CP thuỷ điện Đakrông	52,6				53			52,58	788,63			53	
	Công ty CP thuỷ điện Đakrông	9,3				9			9,33	139,95			9	
	Công ty CP Za Hưng	25,0				25			25	372,60			25	
	Công ty CP Thuỷ điện Nậm Mô-Nậm Nơn	2,6				3			2,57	38,60			3	
	Tỉnh bố trí TRTT (các dự án thủy điện - từ nguồn thu của các chủ DA cho các dự án BVPTR, 147 thực hiện		***520***				***1.593***	***2.474***			***13.770***	***1.593***		***280 ha cây phân tán***
19	**Hà Tĩnh**	**283,830**	**202**	**-**	**4.423**	**138**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**82**	**-**	**BC 1908 ngày 22/9**
117	Thủy điện Hương Sơn - Cty CP Thủy điện Hương Sơn	146			4.423								146	
118	Xây dựng thủy điện Hố Hô - Cty CP ĐT&PT điện miền bắc I	138				138							138	tỉnh đã phê duyệt PA nộp tiền (đề nghị chỉ đạo để nộp tiền TRTT)

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							Ghi chú
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 10/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
	Tỉnh bố trí TRTT (từ nguồn thu của các chủ DA)		***202***									***82***	***(284)***	từ tiền thu TRTT của các chủ DA
20	**Quảng Trị**	**277**	**-**	**-**	**-**	**277**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**227**	**50**	CV số 1336 ngày 29/9
119	Thủy điện Rào Quán	226				226							226	
120	Thủy điện Hạ Rào Quán	3				3							3	
121	Thủy điện Đakrông	28				28							28	
122	Thủy điện Khe giông	19				19							19	
	UBND tỉnh bố trí TRTT											227		
21`	**Thừa Thiên Huế**	**930,7**	**170,3**	**-**	**-**	**760,4**	**-**	**84,2**	**11,3**	**573,5**	**-**	**106,9**	**653,5**	**CV 1018 ngày**
123	Thủy điện Bình Điền	455,1	134,1			321,0							321,0	
124	Cty cổ phần đầu tư HD (Thủy điện Hương Điền)	319,7	36,2			283,5						22,8	260,7	
125	Thủy điện A Lưới	144,6				144,6		72,9				72,9	71,8	
126	Thủy điện Thượng Lộ	11,3				11,3		11,3	11,3	573,5		11,3	-	
	Duyên hải MT	**2.410**	**893**	**1.565**	**-**	**1.465**	**-**	**581**	**606**	**41.638**	**1.596**	**1.083**	**434**	
22	**Quảng Nam**	**1.408**	**783**	**933**	**-**	**625**	**-**	**445**	**446**	**32.581**	**-**	**625**	**-**	**CV 462 ngày 16/9**
127	DA thủy điện A Vương	16,50	16,50	17		-						-	-	
128	Thủy điện Sông Bung 4A	49,28	49,28	49		-						-	-	
129	Thủy điện Sông Côn 2	70,00	-	70		70						70	-	
130	Đường dây 220KV đấu nối 2 nhà máy thủy điện Sông Bung 2 và 4	1,00	1,00	1		-						-	-	
131	Thủy điện Sông Tranh 2	314,00	254,20	314		60						60	-	
132	CTXD phụ trợ số 2 thủy điện Sông Bung 5	17,50	17,50	18		-						-	-	
133	Thủy điện Sông Bung 4	206,55	206,55	207		-						-	-	
134	Thủy điện Sông Bung 5	106,41	106,41	106		-						-	-	
135	Công trình đường dây 220kv Xekaman 3 - Thạnh Mỹ, đoạn tuyến đi qua Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh	19,50	19,50	20		-						-	-	

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 20/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Ghi chú
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
135	CT nhà máy thủy điện Đăk Mi4	9,14	9,00	9		0						0	-	
136	Thủy điện Tà Vi	11,30	11,30	11		-						-	-	
137	Thủy điện Tr'Hy	20,22	-	20		20						20	-	
138	Công trình đường tạm thi công các móng trụ điện đường dây 220kv Xekaman 3	0,25	-	0,25		0						0	-	
139	Đường dây 35KV phục vụ thi công DA thủy điện ĐăkMi 3	4,80	4,80	5		-						-	-	
140	Lòng hồ thủy điện ĐăkMi 4	86,99	86,99	87		-				5.056,2		-	-	
141	Thủy điện Sông Bung 2	444,66				445		445	445	27.525,1		445	-	
142	Thủy điện Đăk My2	28,27				28						28	-	
143	Thủy điện Sông Tranh 3	1,76				2			2			2	-	
23	**Quảng Ngãi**	**90,8**	**-**	**-**	**-**	**71,3**	**-**	**90,8**	**90,8**	**2.191,1**	**-**	**90,8**	**-**	**BC 2252 ngày 21/9**
144	Thủy điện Hà Nang	71,3				71		71,3	71,3	1.345		71,3	-	Còn lại phải nộp 1894,56 triệu đồng
145	Thủy điện Sơn Trà 1	19,5						19,5	19,5	846		19,5	-	
	Bình Định	**89,75**	**60,69**	**90**	**-**	**29**	**-**	**-**	**29**	**1.596**	**1.596**	**29**	**-**	
146	Cty CP thủy điện Trà Xom	57,9	29	58		29			29	1.596	1.596	29	-	
147	Thủy điện Ken Lút Hạ - Cty CP thủy điện Bình Định	31,8	32	32		-							-	
24	**Phú Yên**	**270**	**40**	**204**	**-**	**230**	**-**	**12**	**7**	**523**	**-**	**177**	**54**	**BC 284 ngày 16/9**
148	Dự án xây dựng nhà máy thủy điện La Hiêng - Công ty VRG Phú Yên	*39*				39							39	Đang trình phương án
149	Dự án xây dựng nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ - Công ty CP Sông Ba Ha	*204*	38	204		166						166	-	Đã phát dọn thực bì

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 10/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Ghi chú
									Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
150	Dự án xây dựng nhà máy thủy điện Krông H Năng - Công ty CP Sông Ba Hạ	*12*	2			10		12	7	523		10	-	Đã trình UBND tỉnh
151	Dự án xây dựng nhà máy thủy điện Đá Đen - Công ty CP 577	*15*				15							15	
25	**Khánh Hoà**	**275,2**	-	-	-	**275,2**	-	-	-	-	-	**162**	**114**	**CV 1805 ngày 23/9**
152	Cty CP thủy điện Sông Chò	113,6				113,6							114	
153	Cty CP thủy điện Sông Giang	161,6				161,6						162	-	
26	**Ninh Thuận**	**42**	**9**	-	-	-	-	**33**	**33**	**4.747**	-	-	**33**	
154	Cty thủy điện Quảng Sơn	9	9										-	thực hiện 2013-2015
155	Công ty CP thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận Đa Mi	12,06						12,1	12,1	1.336			12	đang xây dựng Kế hoạch TRTT
156	BQL DA Công trình điện Miền Trung (02 dự án)	20,86						20,9	20,9	3.411			21	đang xây dựng Kế hoạch TRTT
27	**Bình Thuận**	**234**	-	**337**	-	**234**	-	-	-	-	-	-	**234**	
157	Thủy điện La Ngâu	218		321		218							218	
158	Thủy điện Đan sách 2&3	16		16		16							16	
	Tây Nguyên	**8.228**	**853**	**763**	**12.090**	**7.497**	**1.926**	**2.461**	**913**	**74.681**	**4.392**	**2.138**	**5.304**	
28	**Đắk Lắc**	**263,5**	**190,9**	**175,0**	-	**90,1**	**69,0**	-	**18,8**	**1.305,0**	**391,5**	**140,1**	-	**Gửi mail ngày 21.9**
159	Dự án Buôn Tua Srah huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk	19				19	19		18,8	1.305,0	391,5	19	-	
160	Xây dựng công trình thủy điện Krông K'mar	11	16											
161	Xây dựng công trình thủy điện Krông H'Năng	113	125	175			50					50		
162	Xây dựng thủy điện Ea Súp 3	33				33						33	-	
163	Xây dựng công trình thuỷ điện Ea Đrăng 2, h. Ea H'Leo	38				38						38	-	

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 20/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Ghi chú
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
164	Dự án đầu tư công trình thủy điện Ea M'Đoal 2	6	6			-							-	
165	Xây dựng móng trụ thuộc tuyến đường dây diện 110KV Krông H'Năng - Ea Kar	0	0			-							-	
166	Dự án thủy điện Krông Nô 2, huyện Lắk	44	44										-	
29	**Đăk Nông**	**3.535**	**36,82**	**37**	**-**	**3.193**	**396**	**1.672**	**300**	**22.936**	**4.000**	**479**	**3.019**	**BC 1351 ngày 18/9 (gửi mail)**
167	Thủy điện Đăk G'lun	189											189	Đã rà soát lại DT,chưa chuyển đổi
168	Thủy điện Đăk Buk Sor	95											95	
169	Thủy điện Đăk Nông	19											19	
170	Thủy điện Đồng Nai 3/1	2.640	35,82	35,82		2.604	267	1.305	300	22.936	4.000	286	2.319	
171	Thủy điện Đồng Nai 4/1	113				113	53	40				55	58	
172	Thủy điện Đăk Rung	1	1	1		-							-	
173	Thủy điện Đăk R'tih	38				38	31					32	6	
174	Thủy điện Quảng Tín	13				13	1					13	-	
175	Thủy điện Đăk Rung I/1	4											4	Đã rà soát lại DT
176	Thủy điện Đồng Nai 5	213				213		213					213	
177	Thủy điện Đăk N'Teng	102				102		102					102	
178	Thủy điện Đăk Sin	97				97	44					94	3	đã rà soát lại DT
179	Thủy điện Đă Klong	13				13		13					13	
30	**Gia Lai**	**700,47**	**-**	**-**	**-**	**700,47**	**589,41**	**647,91**	**291,89**	**13.155,09**	**-**	**647,91**	**52,6**	**CV 1052 ngày 18/9**
180	Công ty TNHH thủy điện Tây nguyên - Thủy điện Đăk Srông 2	177				177	177,30	177,30				177	-	
181	Công ty TNHH thủy điện Tây nguyên - Thủy điện Đăk Srông 2A	17				17	16,99	16,99				17	-	
182	Công ty cổ phần thủy điện Hoàng Anh Tô Na - Thủy điện Đăk Srông 3A	4				4	3,96	3,96	3,96	254,63		4	-	Nộp tiền chung 2 DA
183	Ban quản lý dự án thủy điện 7 - Thủy điện An Khê Ka Nak	35				35	35,04	35,04	35,04	2.621,51		35	-	

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							Ghi chú
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 10/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
184	Ban quản lý dự án thủy điện 8 - Thủy điện An Khê Ka Nak	33				33	32,91	32,91	32,91			33	-	Nộp tiền chung 3 DA
185	Ban quản lý dự án thủy điện 4 - Thủy điện Sê San 4	59				59	59,30	59,30	59,30	1.895,89		59	-	
186	Ban quản lý dự án thủy điện 4 - Thủy điện Sê San 4	6				6	6,21	6,21	6,21			6	-	
187	Ban quản lý dự án thủy điện 4 - Thủy điện Sê San 4	4				4	3,70	3,70	3,70			4	-	
188	Công ty TNHH đầu tư và phát triển điện Gia Lai - Thủy điện H'Mun	5				5	4,88	4,88	4,88	313,46		5	-	
189	Công ty cổ phần Quốc Cường Gia Lai - Thủy điện Ia Grai 1	71				71	70,86	70,86				71	-	
190	Công ty cổ phần Quốc Cường Gia Lai - Thủy điện Ia Grai 2	10				10	10,07	10,07				10	-	
191	Cty CP Đầu tư XD Thủy điện Quốc Cường - Thủy điện Ayun Trung	22				22	22,30	22,30				22	-	
	Công ty cổ phần Ayun Thượng - Thủy điện Ayun Thượng 1A	19,60				19,60	19,60	19,60	19,60	1.260,49		20	-	
	Công ty cổ phần thủy điện Đak Đoa - Thủy điện Đak Đoa	40,609				40,609	40,61	40,61	40,61	1.300,00		41	-	
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng điện Phan Vũ - Thủy điện Ia H'rung và Chư Pơng	7				7	6,67	6,67	6,67	428,80		7	-	
	Công ty cổ phần điện Gia Lai - Thủy điện Đak Pi Hao	26				26	26,28	26,28	26,28	1.689,77		26	-	

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 10/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Ghi chú
									Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
196	Công ty cổ phần điện Gia Lai - Đường dây 35 kV công trình thủy điện Đăk Pi Hao 1	0				0	0,00	0,00	0,00			0	-	
197	Công ty cổ phần Gia Lâm - Thủy điện Krông Pa 2	44				44	43,70	43,70	43,70	2.809,91		44	-	
198	Doanh nghiệp tư nhân Đức Tài - Thủy điện Đăk Ble	59				59		58,50				59	-	
199	Thủy điện Plei Keo - Cty TNHH MTV Trang Đức	9				9	9,03	9,03	9,03	580,63		9	-	
200	Công ty cổ phần công nghiệp và thủy điện Bảo Long Gia Lai - Thủy điện Ia Krel 2	53				53						-	53	
31	**Kon Tum**	**745**	**486**	**551**	**-**	**668**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**259**	**BC 244 ngày 17/9**
201	- Thủy điện Đăk Psi 3&4	121				121							121	đang rà soát DT
202	- Thủy điện Đăk Psi 2B	36		36		36							36	Đang làm thủ tục nộp tiền
203	- Thủy điện Đăk Mek 3	57		57		57							57	
204	- Thủy điện Đăk Lô	113		113		43							113	
205	- Thủy điện Đăk Mi 1A	16		16		16							16	Đang làm thủ tục nộp tiền
206	- Thủy điện Đăk Mi 1	57		57		57							57	Đang làm thủ tục nộp tiền
207	- Thủy điện Thượng Kon Tum	140		126		140							140	
208	- Thủy điện Đăk Ruồi 2,3	80		80		80							80	
209	- Thủy điện Đăk Gret	13				13							13	
210	- Thủy điện Đăk Ne	1		1		1							1	Đang làm thủ tục nộp tiền
211	- Thủy điện Đăk Rơ Sa	20				20							20	
212	- Thủy điện Sê San 4	26				26							26	
213	- Thủy điện Đăk Po Ne 2AB	2		2		2							2	Đang làm thủ tục nộp tiền
214	- Thủy điện Đăk Ter 1,2	15		15		15							15	Đang làm thủ tục nộp tiền

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							Ghi chú
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 20/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
215	- Thủy điện Đăk Lô	16		16		16							16	ĐV xin chậm nộp tiền
216	- Thủy điện Đăk Lô	25		25		25							25	ĐV xin chậm nộp tiền
217	- Thủy điện Đăk Đrinh	7		7		0							7	
	Tỉnh bố trí TRTT (từ tiền thu của các DA)		*486*										(486)	Ứng tiền từ Quỹ DVMTR
32	**Lâm Đồng**	**2.983,6**	**138,7**	**-**	**12.089,8**	**2.844,9**	**871,1**	**141,2**	**302,5**	**37.285,2**	**-**	**871,1**	**1.973,8**	**CV 1833 ngày 15/9**
218	- Thủy điện Đam' Bol-Đạ Tèh - Cty CP điện Bảo Tân	12,9			1.093	13			13	1.092,63			13	Nộp tiền về Quỹ BV&PTR để UBND tỉnh phân bổ kế hoạch trồng rừng năm 2015,2016
219	- Thủy điện Yan Tan Sien - Cty CP thủy điện Cao nguyên - Sông Đà	67,7				68	68	68				68	-	Hoàn thành xong trồng rừng thay thế công trình trong năm 2015
220	- Thủy điện Đa Cho Mo - Cty CP XD điện Long Hội	11,8			997	12			12	997			12	Nộp tiền về Quỹ BV&PTR để UBND tỉnh phân bổ kế hoạch trồng rừng năm 2015,2016
221	- Thủy điện Đăk Mê 1 - Cty CP thủy điện Đăk Mê	17,5				18	18	18				18	-	Hoàn thành xong trồng rừng thay thế công trình trong năm 2015
222	- Thủy điện Krong Nô - Cty CP thủy điện Trung nam Krong Nô	56				56	56	56				56	-	Hoàn thành xong trồng rừng thay thế công trình trong năm 2015

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 10/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Ghi chú
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
223	- Thủy điện Đam Bri - Cty CP thủy điện miền Nam	278			10.000	278			277,86	23.536,82			278	Nộp tiền về Quỹ BV&PTR để UBND tỉnh phân bổ kế hoạch trồng rừng năm 2015,2016
224	- Thủy điện Đồng Nai 5 - Tập đoàn khoáng sản VN (BQLDA Thủy điện Đồng Nai 5)	131	131			-				11.045			-	Trồng xong năm 2014
	- [illegible] ọng Thủy điện Đa [illegible] Đa [illegible]	7	7			-				614			-	Trồng xong năm 2014
209	Dự án Thủy điện Đồng Nai 3,4 - Công ty Thủy điện Đồng Nai	2.401			-	2.401			-	-	-		2.401	Nộp tiền về Quỹ BV&PTR để UBND tỉnh phân bổ kế hoạch trồng rừng năm 2015,2016. ***Nhưng đến nay vẫn chưa nộp tiền***
	Tỉnh bố trí TRTT (từ tiền thu của các DA)						730					730	(730)	
	Đông Nam Bộ	**149**	-	-	-	**149**	-	**149**	-	-	-	-	**149**	
	TP.HCM	-	-	-	-	-								
	Đồng Nai	-	-	-	-	-								
	Bình Dương	-	-	-	-	-								
33	**Bình Phước**	**149**	-	-	-	**149**	-	**149**	-	-	-	-	**149**	**BC 216 ngày 17/9/2015**
226	- Nhà máy thủy điện ĐaM'lo	50				50		50					50	
227	- Nhà máy thủy điện Đak Kar	58				58		58					58	

-	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Lũy kế đến 31/12/2014				Năm 2015							Ghi chú
			Đã thực hiện			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 20/10/2015					Ước thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	
			Đã trồng (ha)	đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của tỉnh (Tr.đ)		Đã trồng (ha)	Đã phê duyệt PA TRTT (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BV&PTR của					
									Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đ)	Kq giải ngân (tr.đ)			
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8	9	10	11	12	13	14=7-8	15
228	- Nhà máy thủy điện Đak Glun	41				41		41					41	Trước là 76 ha (chưa thực hiện chuyển 35 ha, hiện vẫn còn rừng)
	Tây Nam Bộ	**6**	**6**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
34	**Bạc Liêu**	**6**	**6**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
229	Công trình điện gió	*6*	*6*	-	-	-							-	